TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAI LẬY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 08-01-2024
V/v tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Công Vĩnh Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Hoàn.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Tiểu Thơ là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 08 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai, theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 683/2022/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2022 về việc "Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 162/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Võ Minh N, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Chị Trương Thị Thùy D, sinh năm 2000.

Địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Võ Văn T, sinh năm 1955;

2. Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1958;

3. Chị Võ Thị Kim T2, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

5. Bà Phan Thị S, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số H T, khu phố A, phường D, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Bà T1, chị P, chị T2 và bà S có đơn xin vắng mặt.

Anh N, chị D và ông T có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 16/11/2022, Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi ngày này 15/11/2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh N trình bày:

Anh và chị D chung sống vợ chồng năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào ngày 2/11/2018. Từ năm 2020 cho đến nay vợ chồng không hợp nhau về lối sống, cuộc sống vợ chồng có nhiều xung đột, thường xuyên cự cãi, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt, tình cảm gia đình không còn, vợ chồng không hòa giải hàn gắn được nữa. Anh và chị D ly thân từ cuối năm 2020 cho đến nay. Hiện tại, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và không còn khả năng hàn gắn nên anh khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với chị D.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng có tạo lập được khối tài sản chung như sau: 01 chiếc ghe, trọng lượng 50 tấn; 01 cửa hàng bán gạo Nhiều D, tại ấp M, xã L, huyện C, Tiền Giang, chủ hộ kinh doanh là anh và chị D; 02 chỉ vàng 24K và tiền mặt 6.500.000 đồng, chị D đang cất giữ. Nhưng anh rút yêu cầu chia tài sản, để hai bên thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng tôi có mượn tiền của nhiều người để mua chiếc ghe và tu bổ chiếc ghe nêu trên như sau: Nợ ông Võ Văn T số tiền 159.545.000 đồng; Nợ bà Phạm Thị T1 08 chỉ vàng 24 kara (01 sợ dây chuyền 05 chỉ và 01 chiếc lắc 03 chỉ); Nợ bà Võ Thị Kim T2 số tiền 10.000.000 đồng; Nợ bà Nguyễn Thị P số tiền 90.000.000 đồng; Nợ bà Phan Thị S số tiền 75.000.000 đồng. Tổng số tiền là 334.545.000 đồng và 08 chỉ vàng 24K.

Anh yêu cầu chị D cùng liên đới với anh trả nợ cho ông T, bà T1, chị T2, chị P và bà S với tổng số tiền, vàng nêu trên.

Tại Bản tương trình ngày 04/4/2023, lời khai trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn chị D trình bày: Về quan hệ hôn nhân như anh N trình bày là đúng. Nay chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh N.

Chị đã kết hôn với anh N từ tháng 10/2018, ly thân từ năm 2020 đến nay. Vì anh N là con trai Ú trong gia đình, nên khi cưới chị về thì vợ chồng chị sống chung trong gia đình cha mẹ chồng là ông T và bà T1.

Bản thân chị chỉ biết làm dâu, phụng sự cho gia đình. Đời sống kinh tế hàng ngày do cha mẹ chồng và anh N quyết định. Trong gia đình để làm lo kinh tế lâu dài anh N và cha chồng của chị đã có mua sắm một chiếc ghe 50 tấn để chuyên chở thuê, cha chồng và anh N đi xem và mua ghe chị không biết gì hết. Khi mua ghe rồi sửa chữa nữa, thiếu tiền, nên anh N cũng đã có vay mượn của cha ruột của chị một khoản tiền (Cha chị đã khởi kiện và vụ án đã giải quyết xong, nhưng bản thân cha của chị cũng bị 01 phần thiệt thòi).

Ngay thời điểm đó trong gia đình không có tiền, anh N đã hỏi vay mượn nhiều nơi, chị hoàn toàn không biết và chị cũng không có trực tiếp nhận của ai số tiền nào

cả. Từ việc thiếu thốn nêu trên, nên số vàng cưới của vợ chồng anh N cũng đã bán và lo cho việc nợ nần trong gia đình hết.

Chị khẳng định rằng tài sản chiếc ghe và T3 bán Gạo không phải tài sản chung của vợ chồng. Chiếc ghe là do cha chồng chị và anh N mua sắm để làm phương tiện làm ăn trong gia đình.

Còn cái Trại bán G là của cha ruột chị, cất trên đất của cha chị ở ấp M, xã L, có cho anh N mượn vựa gạo bán đỡ. Đây không phải là tài sản của anh N và anh N cũng không có chi khoản tiền nào để xây cất.

Việc anh N cho rằng chị còn đang cất giữ riêng số tiền là 6.500.000 đồng là không đúng. Số tiền ấy đã cùng tiêu xài trong thời kỳ đang sống chung.

Tóm lại, anh N tự phân chia tài sản cho chị gọi là tài sản chung là hoàn toàn không đúng, vì vợ chồng chưa có tài sản chung.

Nợ chung: Không có. Anh N tự mượn vay nợ riêng cho gia đình, thì anh N và cha mẹ chồng của chị cùng chịu, không thể bắt chị cùng gánh khi ly hôn. Vì tài sản, kinh tế thu được đều do cha chồng của chị và anh N quản lý.

Tại Đơn khởi kện ngày 10/02/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T trình bày: Trước đây anh N là con trai của ông, chị D là vợ anh N, có mượn tiền của ông nhiều lần, cụ thể: Tháng 02/2019 mượn 7.000.000 đồng; ngày 27/4/2020, ông đi vay ngân hàng giùm cho anh N, chị D số tiền 70.000.000 đồng gốc và 31.045.000 đồng tiền lãi suất; tháng 7/2019 mượn số tiền 15.000.000 đồng; tháng 9/2019 mượn số tiền 2.500.000 đồng; tháng 02/2020 mượn 02 lần số tiền 14.000.000 đồng và tháng 02/2023 anh N mượn số tiền 10.000.000 đồng để trả nợ chung của vợ chồng, tổng cộng 169.545.000 đồng. Nay vợ chồng anh N, chị D ly hôn, nên ông khởi kiện yêu cầu anh N, chị D trả số tiền 140.400.000 đồng. Rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 29.145.000 đồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Đơn khởi kện ngày 10/02/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T1 trình bày: Vào tháng 10/2019, bà có cho anh N, chị D mượn 08 chỉ vàng 24K. Tuy nhiên đến ngày 19/12/2023, bà T1 có đơn xin rút đơn khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Đơn khởi kện ngày 10/02/2023, Đơn xin thay đổi yên cầu khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị P trình bày: Vào ngày 10/02/2020 âm lịch, chị có tổ chức góp vốn xoay vòng bằng hình thức khui hụi theo mùa lúa, cụ thể: Hụi mùa 5.000.000 đồng, một năm khui 3 lần (Khu I vào ngày 10 tháng 02, 5 và 8 âm lịch), khui lần đầu vào ngày 10/02/2020 âm lịch, gồm 19 phần, anh N, chị D tham gia 01 phần.

Hình thức chơi hụi là đến ngày khui hụi nếu hụi viên nào bốc được thăm thì hốt được hụi, hụi viên nào hốt hụi rồi thì mỗi tháng phải đóng hụi chết là 5.000.000 đồng, hụi viên nào chưa hốt hụi thì đóng tiền hụi 3.500.000 đồng.

Hụi khui lần đầu thì anh N, chị D đã hốt, chị đã giao đầy đủ tiền hụi cho anh N, chị D. Sau khi hốt hụi, anh N, chị D chưa đóng hụi chết cho chị là 18 lần, với số tiền 90.000.000 đồng, trong đó 11 lần hụi chết đến hạn là 55.000.000 đồng và 7 lần hụi chết chưa đến hạn là 35.000.000 đồng. Hụi mãn vào tháng 02/2026.

Vì vậy, chị yêu cầu anh N, chị D có trách nhiệm trả ngay cho chị tiền hụi chết đến hạn là 55.000.000 đồng. Riêng tiền hụi chưa đến hạn là 35.000.000 đồng, chị yêu cầu anh N, chị D trả khi đến hạn.

Đơn khởi kện ngày 10/02/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà S trình bày: Vào ngày 06/02/2020 âm lịch, bà có tổ chức góp vốn xoay vòng bằng hình thức khui hụi, cụ thể: Hụi 5.000.000 đồng, một năm khui 4 lần, khui lần đầu vào ngày 06/02/2020 âm lịch, gồm 16 phần, anh N, chị D tham gia 01 phần.

Hình thức chơi hụi là đến ngày khui hụi nếu hụi viên nào bốc được thăm thì hốt được hụi, hụi viên nào hốt hụi rồi thì mỗi tháng phải đóng hụi chết là 5.000.000 đồng, hụi viên nào chưa hốt hụi thì đóng tiền hụi 3.500.000 đồng.

Hụi khui lần đầu thì anh N, chị D đã hốt, bà đã giao đầy đủ tiền hụi cho anh N, chị D. Sau khi hốt hụi, anh N, chị D chưa đóng hụi chết cho bà là 15 lần, với số tiền 75.000.000 đồng. Hụi đã mãn vào tháng 11/2023.

Vì vậy, bà yêu cầu anh N, chị D có trách nhiệm trả ngay cho bà tiền hụi chết đến hạn là 75.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bà T1, chị P, bà S và chị T2 có đơn xin vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà T1, chị P, bà S và chị T2 theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét anh N rút yêu cầu chia tài chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, trong đó có căn nhà cất trên đất của ông Trương Văn T4, sinh năm 1964, địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên Hội đồng xét xử xác định ông T4 không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh N với chị D chung sống vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào ngày 02/11/2018 nên quan hệ hôn nhân giữa anh N với chị D là hợp pháp. Anh N xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và không còn khả năng hàn gắn, nên anh N yêu cầu xin ly hôn với chị D. Chị D cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh N. Xét anh N và chị D tự nguyện thuận tình ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử công nhận.

[4] Về con chung: Không có.

[5] Về tài sản chung: Anh N có đơn rút yêu cầu chia tài sản chung; chị D không có yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung, nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của anh N theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Về nợ chung: Anh N xác định quá trình chung sống anh với chị D có nợ ông T số tiền 140.400.000 đồng, nợ chị P 90.000.000 đồng, nợ bà S 75.000.000 đồng, nợ bà T1 08 chỉ vàng 24K và nợ chị T2 10.000.000 đồng. Con chị D thì xác định không có nợ chung, vì tiền nợ mà anh N trình bày là do anh N mượn, chị không biết và cũng không sử dụng số tiền trên. Tuy nhiên, tại Giấy xác nhận ngày 09/4/2023 của ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1959, địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện C, Tờ giấy có nội dung đối chiếu nợ của anh N và chị D, do ông N1 ghi và tại phiên tòa, ông N1 xác định vào khoảng cuối năm 2021 và trong năm 2022, ông N1 có cùng ông T4 là cha của chị D và chị D đến nhà anh N để tiến hành đối chiếu nợ của vợ chồng anh N, chị D, nhưng đến buổi hòa giải, đối chiếu nợ lần thứ ba thì anh N công nhận số tiền mà phía ông T4 đưa ra là 140.000.000 đồng, còn chị D cũng công nhận số nợ mà phía gia đình anh N đưa ra là 315.400.000 đồng. Mặt khác, tại phiên tòa chị D cũng thừa nhận có đến nhà anh N để đối chiếu nợ nhưng chị cho rằng không biết số tiền đó có phải sử dụng vào việc chung của vợ chồng chị hay không, nên chị không đồng ý. Hơn nữa, số tiền 140.000.000 đồng mà anh N thừa nhận là nợ chung của vợ chồng đã được Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy giải quyết bằng Bản án số 10/2023/DS-ST ngày 17/01/2023, đã có hiệu lực pháp luật, theo đó Tòa án nhận định anh N, chị D mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông T4 71.000.000 đồng và 2,5 chỉ vàng 24K, nhưng chị D cũng đã chấp nhận, không có kháng cáo. Điều đó chứng minh rằng anh N và chị D có nợ chung với số tiền 315.400.000 đồng, nên anh N và chị D mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho ông T 140.400.000 đồng, trả cho bà S 75.000.000 đồng và trả cho chị P tiền hụi chết đến hạn là 55.000.000 đồng, tiền hụi chưa đến hạn là 35.000.000 đồng, trả khi đến hạn.

[7] Chị T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền 10.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Xét bà T1 có đơn rút đơn khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà T1 theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[9] Xét tại phiên tòa, ông T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 29.145.000 đồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện này của ông T theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[10] Về án phí: Anh N, chị D mỗi người phải chịu 50% án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên tại phiên tòa, anh N tự nguyện chịu toàn bộ án phí hôn nhân sơ thẩm nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 37, 51, 55 và 60 của Luật hôn nhân và gia đình; các điều 463, 466, 471 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 24 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Võ Minh N và chị Trương Thị Thùy D.

2. Về nợ chung:

Buộc anh Võ Minh N có nghĩa vụ trả ngay cho ông Võ Văn T 70.200.000 đồng; trả ngay cho bà Phan Thị S 37.500.000 đồng.

Buộc chị Trương Thị Thùy D có nghĩa vụ trả ngay cho ông Võ Văn T 70.200.000 đồng; trả ngay cho bà Phan Thị S 37.500.000 đồng.

Buộc anh Võ Minh N có nghĩa vụ trả ngay cho chị Nguyễn Thị P tiền hụi đến hạn 27.500.000 đồng. Riêng tiền hụi chưa đến hạn 17.500.000 đồng, trả trong hạn như sau:

- Tháng 02/2024 âm lịch trả 2.500.000 đồng;
- Tháng 5/2024 âm lịch trả 2.500.000 đồng;
- Tháng 8/2024 âm lịch trả 2.500.000 đồng;
- Tháng 02/2025 âm lịch trả 2.500.000 đồng;
- Tháng 5/2025 âm lịch trả 2.500.000 đồng;
- Tháng 8/2025 âm lịch trả 2.500.000 đồng;
- Tháng 02/2026 âm lịch trả 2.500.000 đồng.

Buộc chị Trương Thị Thùy D có nghĩa vụ trả ngay cho chị Nguyễn Thị Phương P tiền hụi đến hạn 27.500.000 đồng. Riêng tiền hụi chưa đến hạn 17.500.000 đồng, trả trong hạn như sau:

- Tháng 02/2024 âm lịch trả 2.500.000 đồng;
- Tháng 5/2024 âm lịch trả 2.500.000 đồng;
- Tháng 8/2024 âm lịch trả 2.500.000 đồng;
- Tháng 02/2025 âm lịch trả 2.500.000 đồng;
- Tháng 5/2025 âm lịch trả 2.500.000 đồng;
- Tháng 8/2025 âm lịch trả 2.500.000 đồng;
- Tháng 02/2026 âm lịch trả 2.500.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

3. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản của anh Võ Minh N; yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T1 đối với 08 chỉ vàng 24K và yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn T đối với số tiền 29.145.000 đồng.

4. Án phí:

4.1. Anh Võ Minh N tự nguyện chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Buộc anh Võ Minh N phải chịu 7.635.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh N đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0017033 ngày 16/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Vậy anh N phải nộp tiếp 7.635.000 đồng án phí.

4.2. Chị Trương Thị Thùy D phải chịu 7.635.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4.3. Trả lại cho chị Nguyễn Thị P 2.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0017257 ngày 24/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

4.4. Trả lại cho bà S 1.875.000 đồng tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0017258 ngày 24/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

5. Anh N, chị D, ông T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Bà T1, chị P, bà S và chị T2 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Chi cục Thi hành án dân sự H.Cai Lậy;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Công Vĩnh Đức